

BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2 THEO CHỦ ĐỀ**NĂM 2021 CÓ ĐÁP ÁN****Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Gia đình****Part 1:****Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.**

Uncle	Family	Sister	Eight	Daughter	Grandma
Father	Table	Nine	Mother	Eggs	Map
Ruler	Yellow	Old	Pink	Aunt	Grandpa
.....	gia đình				bố
.....	anh, em trai				cháu trai
.....	cháu gái				mẹ
.....	cô, dì				chú
.....	bà				ông
.....	số 9				

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My n....me is
2. Who is this? This isy mo...her.
3. Who is he? This is my fath..r.
4. What is this? This is my p...n

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

A	B
1. My aunt	a. mẹ của em
2. My father	b. bố của em
3. My mother	c. cô của em
4. My family	d. em trai của em
5. My brother	e. gia đình của em

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

1. This/ mother: This is my mother: Đây là mẹ của em.
2. This/ father: _____
3. This/ brother: _____
4. This/family: _____

ĐÁP ÁN**Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.**

.....family..... gia đìnhfather..... bố

.....brother..... anh, em trainewpew..... cháu trai

.....niece..... cháu gáimother..... mẹ

.....Aunt..... cô, dìUncle..... chú

.....Grandma..... bàGrandpa..... ông

.....Nine..... số 9

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My name is My Le.....

2. Who is this? This is my mother.

3. Who is he? This is my father.

4. What is this? This is my pen

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

1 - c; 2 - b; 3 - a; 4 - e; 5 - d;

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

2 - This is my father. Đây là bố của em.

3 - This is my brother. Đây là anh trai của em.

4 - This is my family. Đây là gia đình của em.

Part 2:

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. bro.....r

4. Fa...her

2. mo....her

5. a...nt

3. n...me

6. s....n

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What.....your name?

2. My.....is Quynh Anh.

3. Howyou?

4. I.....fine. Thank you.

5. What.....this?

6. This is.....mother.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?


.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tên của bạn là gì? Tên của mình là Quynh Anh

.....

2. Đây là ai? Đây là bố và mẹ của mình.

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. brother

2. mother

3. name

4. Father

5. aunt

6. son



Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What...is....your name? - Bạn tên là gì?

2. My...name...is Quynh Anh. - Tôi tên là Quỳnh Anh

3. How are.....you? - Bạn thế nào?

4. I...am...fine. Thank you. - Tôi khỏe. Cảm ơn cậu.

5. What.....is.....this? - Đây là cái gì?

6. This is...my.....mother. - Đây là mẹ tôi.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1 - What is your name?

2 - My name is Nam.

3 - What is that?

4 - It is a pen.

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1 - What is your name? - My name is Quynh Anh.

2 - Who is this? This is my father and my brother.

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Đồ vật, Con vật

Part 1:

Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.

_ pple

_ at

o_topus

tw_

c_ock

_ ook

f_ sh

d_or

p_ ncil

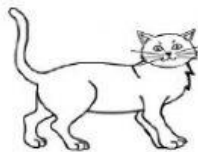
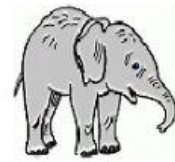
t_ble

t_n

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.



1. It is an apple



Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

A	B	A	B
1. fish	a. quả trứng	7. board	g. con khỉ
2. egg	b. con cá	8. monkey	h. cái bảng
3. table	c. con mèo	9. elephant	i. trường học
4. book	d. quyển sách	10. seven	j. số bảy

5. cat	e. cái bàn	11. school	k. con voi
6. desk	f. cái bàn học	12. panda	l. con gấu

ĐÁP ÁN**Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.**

apple; cat; octopus; two ; clock;

book; fish ; door; pencil ; table; ten;

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.

It is a dog.

It is a hat.

It is a book.

It is a doll.

It is an egg.

It is a pen.

It is an elephant.

It is a car.

It is a cat.

It is a bird.

It is a tiger.

Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

1 - b; 2 - a; 3 - e; 4 - d; 5 - c; 6 - f;

7 - h; 8 - g; 9 - k; 10 - j; 11 - i; 12 - l;

Part 2:

Bài 1: Điền các từ "a/ an" vào chỗ trống trong câu.

1. octopus

2. panda

3. monkey

4. elephant

5. tiger

6. board

7. fish

8. egg

9. cat

10. orange

Bài 2: Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu.

(is, what, egg, it, an, it)

1. Whatit?

2. It is elephant

3.is it?

4.is a tiger

5. What is.....?

6. It is an.....

Bài 3: Trả lời các câu hỏi sau với " Yes, it is/ No, It isn't"